TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2012

HÀ NỘI - THÁNG 11 NĂM 2012

TỔNG CÔNG TY CP XNK &XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**626.463.640.180**	**656.912.443.125**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.593.963.693**	**36.570.355.005**
1 Tiền	111	V.1	7.593.963.693	36.570.355.005
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**293.565.078.987**	**213.035.913.455**
1 Phải thu của khách hàng	131		259.789.492.797	192.227.749.983
2 Trả trước cho người bán	132		29.656.999.830	14.826.447.195
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	11.159.379.606	12.299.431.761
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.040.793.246)	(6.317.715.484)
IV Hàng tồn kho	**140**		**323.519.229.831**	**399.165.003.617**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	323.941.940.908	399.165.003.617
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.785.367.669**	**8.141.171.048**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	-	4.689.439.504
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	1.785.367.669	3.451.731.544
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**41.977.581.997**	**51.181.218.874**
II Tài sản cố định	**220**		**34.502.312.597**	**42.655.700.212**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	33.268.477.696	40.597.651.757
- *Nguyên giá*	222		*94.659.734.375*	*94.387.746.192*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(61.391.256.679)*	*(53.790.094.435)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	1.233.834.901	2.058.048.455
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.591.340.115**	**3.591.340.115**
1 Đầu tư vào công ty con	251		3.591.340.115	3.591.340.115
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.883.929.285**	**4.934.178.547**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.883.929.285	4.934.178.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**668.441.222.177**	**708.093.661.999**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**575.109.172.486**	**611.758.625.509**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**559.885.279.635**	**593.177.754.783**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	338.244.930.587	251.838.407.266
2 Phải trả người bán	312		71.940.756.361	133.461.511.115
3 Người mua trả tiền trước	313		64.410.527.748	109.491.768.535
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	10.798.875.938	1.546.672.637
5 Phải trả người lao động	315		3.102.903.000	10.427.269.000
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	9.194.232.621	21.445.515.592
7 Phải trả nội bộ	317		11.758.727.686	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	47.796.000.700	61.445.638.620
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.638.324.994	3.520.972.018
II Nợ dài hạn	**330**		**15.223.892.851**	**18.580.870.726**
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	12.439.052.700	15.681.372.700
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.875.749.242	1.990.407.117
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	909.090.909
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**93.332.049.691**	**96.335.036.490**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14.	**93.332.049.691**	**96.335.036.490**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.397.093.115	5.397.093.115
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		15.934.233.993	16.051.931.993
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.804.781.886	2.804.781.886
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lỗ (lũy kế) /Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.367.940.697	12.253.229.496
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**668.441.222.177**	**708.093.661.999**

Hà nội, ngày 01 tháng 11 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	119.306.445.799	162.034.182.243	456.038.488.210	552.147.295.309
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.16.**	**119.306.445.799**	**162.034.182.243**	**456.038.488.210**	**552.147.295.309**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.17.**	**104.759.413.721**	**149.895.666.750**	**411.310.660.636**	**516.527.749.463**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**14.547.032.078**	**12.138.515.493**	**44.727.827.574**	**35.619.545.846**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	41.174.704	704.555.877	330.187.979	1.055.739.914
7	Chi phí tài chính	22	VI.19.	8.778.650.041	4.703.005.899	28.187.091.049	14.852.147.978
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		8.769.650.041	*4.703.005.899*	*28.178.091.049*	*14.852.147.978*
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20.	2.016.734.814	3.280.313.632	10.018.918.993	10.996.377.252
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.792.821.927**	**4.859.751.839**	**6.852.005.511**	**10.826.760.530**
11	Thu nhập khác	31	VI.21.	19.540.999	952.381	74.020.999	2.091.660.318
12	Chi phí khác	32	VI.22.	-	-	-	17.408.822
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**19.540.999**	**952.381**	**74.020.999**	**2.074.251.496**
14	**Lỗ /Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.812.362.926**	**4.860.704.220**	**6.926.026.510**	**12.901.012.026**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	953.090.731	1.090.838.055	1.453.382.935	3.100.915.007
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**2.859.272.195**	**3.769.866.165**	**5.472.643.575**	**9.800.097.019**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.24.**	**572**	**754**	**1.095**	**1.960**

Hà nội, ngày 01 tháng 11 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*		*6.926.026.510*	*12.901.012.026*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		8.006.162.244	7.565.449.501
- Các khoản dự phòng	3		1.145.788.839	(2.120.705.599)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(380.387.979)	(3.129.991.410)
- Chi phí lãi vay	6		28.178.091.049	14.852.147.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		*43.875.680.663*	*30.067.912.496*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(74.896.439.915)	(17.588.814.286)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.223.062.709	(41.408.324.265)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(119.147.933.411)	24.372.219.295
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.050.249.262	755.571.221
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.178.091.049)	(10.908.414.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.236.458.844)	(3.880.906.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.870.000	6.000.298.432
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.595.006.844)	(5.248.548.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(105.842.067.429)*	*(17.839.006.579)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(676.988.183)	(20.787.413.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		50.200.000	2.091.660.318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.245.602.153)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.591.340.115)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		330.187.979	1.055.739.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(296.600.204)*	*(27.476.955.828)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		332.051.811.295	356.010.558.406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248.887.607.974)	(315.763.324.978)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.001.927.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*77.162.276.321*	*33.247.233.428*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(28.976.391.312)**	**(12.068.728.979)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**36.570.355.005**	**24.676.167.552**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**7.593.963.693**	**12.607.438.573**

Hà nội, ngày 01 tháng 11 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(*tiếp theo*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng *(Năm mươi tỉ đồng)*
Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp giá đích danh.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn và đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam với số vốn góp chiếm 51%, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(*tiếp theo*)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyện tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyện tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư Mỏ đá Gò Chói ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 1% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	*217.301.747*	*452.724.354*
Tiền gửi ngân hàng	*7.376.661.946*	*36.117.630.651*
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bỉm Sơn	7.122.716.060	18.677.516.707
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bỉm Sơn	51.064.669	12.055.238.170
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt Chi nhánh Hà Nội	1.532.837	1.612.014
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	5.380.620.824
Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội	2.695.536	2.642.936
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	198.652.844	
Tổng cộng	**7.593.963.693**	**36.570.355.005**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Phải thu khác	***11.159.379.606***	***12.299.431.761***
Ứng trước cho các đội xây dựng	11.159.379.606	11.994.026.148
Phải thu khác	-	305.405.613
Tổng cộng	**11.159.379.606**	**12.299.431.761**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	***3.294.646.885***	***4.974.611.127***
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	***319.427.786.659***	***393.991.402.678***
Công cụ, dụng cụ	***1.219.507.364***	***198.989.812***
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**323.941.940.908**	**399.165.003.617**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	0	4.689.439.504
Cộng	**-**	**4.689.439.504**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	**333.617.669**	**335.731.544**
Ký quỹ ngắn hạn	**1.451.750.000**	**3.116.000.000**
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bỉm Sơn	1.281.750.000	2.026.000.000
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bỉm Sơn	170.000.000	1.090.000.000
Cộng	**1.785.367.669**	**3.451.731.544**

6.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	**11.426.967.553**	**44.581.828.796**	**14.275.860.230**	**24.103.089.613**	**94.387.746.192**
Mua trong năm	-	567.481.819		109.506.364	**676.988.183**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán			(405.000.000)	-	(405.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	**11.426.967.553**	**45.149.310.615**	**13.870.860.230**	**24.212.595.977**	**94.659.734.375**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2012	**4.337.149.595**	**28.331.638.540**	**10.628.214.300**	**10.493.092.000**	**53.790.094.435**
Khấu hao trong năm	206.316.243	3.629.648.089	1.066.355.427	3.103.842.485	8.006.162.244
Chuyển sang BĐS đầu tư	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán			(405.000.000)	-	(405.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	**4.543.465.838**	**31.961.286.629**	**11.289.569.727**	**13.596.934.485**	**61.391.256.679**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	**7.089.817.958**	**16.250.190.256**	**3.647.645.930**	**13.609.997.613**	**40.597.651.757**
Số dư ngày 30/09/2012	**6.883.501.715**	**13.188.023.986**	**2.581.290.503**	**10.615.661.492**	**33.268.477.696**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Giếng khoan NM xi măng Nghi Sơn	-	1.233.834.901
Mua sắm tài sản cố định	1.233.834.901	824.213.554
Tổng cộng	**1.233.834.901**	**2.058.048.455**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.883.929.285	4.934.178.547
Tổng cộng	**3.883.929.285**	**4.934.178.547**

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng	***338.244.930.587***	***251.838.407.266***
Tổng cộng	**338.244.930.587**	**251.838.407.266**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2012
Thuế GTGT đầu ra	-4.689.439.504	21.315.174.692	7.655.833.299	8.969.901.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.868.543	1.453.382.935	1.236.458.844	1.603.792.634
Thuế thu nhập cá nhân	159.804.094	550.762.695	485.385.374	225.181.415
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	148.834.078	148.834.078	0
Thuế môn bài	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**4.689.439.504**			**-**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**(3.142.766.867)**			**10.798.875.938**

11. Chi phí phải trả

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	9.194.232.621	16.732.212.043
Chi phí lãi vay		649.429.970
Trích trước chi phí kiểm toán		60.847.080
Hàng hoá dịch vụ mua về chưa có hoá đơn		4.003.026.499

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

	Tổng cộng	**9.194.232.621**	**21.445.515.592**

		30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
12.	**Các khoản phải trả, phải nộp khác**		
	Kinh phí công đoàn	*961.076.028*	*599.540.668*
	Bảo hiểm XH, YT, TN	*2.337.082.681*	-
	Phải trả các đội xây dựng	*44.497.841.991*	*60.661.846.952*
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		*184.251.000*
	Tổng cộng	**47.796.000.700**	**61.445.638.620**

		30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
13.	**Vay và nợ dài hạn**		
	Vay dài hạn các ngân hàng	*12.439.052.700*	*15.681.372.700*
	Tổng cộng	**12.439.052.700**	**15.681.372.700**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**1.225.495.749**	**117.425**	**17.318.144.907**	**2.330.515.886**	**11.802.167.168**	**92.504.441.135**
Tăng vốn trong năm trước			4.171.597.366					**4.171.597.366**
Lãi trong năm trước							12.253.229.496	**12.253.229.496**
Tăng khác				586.285	3.088.184.452	474.266.000		**3.563.036.737**
Giảm vốn trong năm trước								**-**
Lỗ trong năm trước								**-**
Giảm khác				(703.710)	(4.354.397.366)		(11.802.167.168)	**(16.157.268.244)**
Số dư đầu kỳ này	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**5.397.093.115**	**-**	**16.051.931.993**	**2.804.781.886**	**12.253.229.496**	**96.335.036.490**
Tăng vốn trong năm nay								**-**
Lãi trong năm nay							5.472.643.575	**5.472.643.575**
Tăng khác								**-**
Giảm vốn trong năm nay								**-**
Lỗ trong năm nay								**-**
Giảm khác					(117.698.000)		(8.357.932.374)	**(8.475.630.374)**
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**5.397.093.115**	**-**	**15.934.233.993**	**2.804.781.886**	**9.367.940.697**	**93.332.049.691**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***50.000.000.000***	***50.000.000.000***
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	6.001.927.000	7.000.000.000

đ) Cổ phiếu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	430.443.023.045	525.467.614.928

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.595.465.165	26.679.680.381
Tổng cộng	**456.038.488.210**	**552.147.295.309**

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	430.443.023.045	525.467.614.928
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.595.465.165	26.679.680.381
Tổng cộng	**456.038.488.210**	**552.147.295.309**

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	386.400.153.851	490.537.695.887
Giá vốn dịch vụ	24.910.506.785	25.990.053.576
Tổng cộng	**411.310.660.636**	**516.527.749.463**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Lãi tiền gửi	330.187.979	1.055.739.914
Cổ tức nhận được	-	-
Tổng cộng	**330.187.979**	**1.055.739.914**

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Lãi tiền vay	28.187.091.049	14.852.147.978
Tổng cộng	**28.187.091.049**	**14.852.147.978**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.650.836.000	5.712.467.000
Chi phí vật liệu quản lý	393.621.311	484.476.361

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Chi phí đồ dùng văn phòng	244.902.179	274.010.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.142.660	222.907.367
Thuế, phí và lệ phí	163.834.078	153.594.078
Chi phí dự phòng	1.460.193.264	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.491.485	609.049.233
Chi phí bằng tiền khác	1.261.898.016	3.539.873.180
Tổng cộng	**10.018.918.993**	**10.996.377.252**

21. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Thanh lý tài sản cố định	12.355.201	2.091.660.318
Thu khác	61.665.798	-
Tổng cộng	**74.020.999**	**2.091.660.318**

22. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	17.408.822
Tổng cộng	**-**	**17.408.822**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	456.442.697.188	555.294.695.541
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	449.516.670.678	542.393.683.515
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.926.026.510	12.901.012.026
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.731.506.628	3.225.253.007
Giảm thuế TNDN theo TT 154/2011/TT-BTC và TT140/2012/TT-BTC	278.123.693	124.338.000
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.453.382.935	3.100.915.007

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.472.643.575	9.800.097.019
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.472.643.575	9.800.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.095	1.960

VIII. Những thông tin khác

1. *Giao dịch với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	56.802.931.296	75.703.249.200
Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất VN	Công ty con	19.071.625.706	18.952.490.698
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	858.986.975	156.266.750
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	11.438.631.858	110.761.107.826
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	67.989.833.826	
Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	Cùng TCT	8.350.327.369	
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	40.343.269.250	66.374.230.779
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	8.705.803.435	1.602.453.854
Ban ĐH DA nhà ở xã hội Đà Nẵng			3.424.299.857
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc			12.863.427.073

2. *Số dư với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	27.176.296.926	37.701.980.335
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	7.811.284.460	10.641.345.152

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	1.454.466.478	1.489.466.478
Ban QLDA nước Sông Đà Hà Nội	Cùng TCT		690.836.857
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT		852.849.085
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	16.045.386.383	10.830.466.042
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT	857.974.828	857.974.828
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	51.878.962.265	59.918.766.632
Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	Cùng TCT	5.414.766.312	1.297.316.851
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	28.845.020.919	1.850.731.631
Các khoản trả trước cho người bán			
Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất VN	Cùng TCT	24.385.465.969	10.894.365.008
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT		109.409.169
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		11.734.999
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	53.136.600	53.136.600
Các khoản phải trả người bán			
Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất VN	Công ty con	452.532.060	17.397.476.802
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT	187.915.800	510.453.400
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	602.380.376	577.833.205
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	57.292.000	53.200.000
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT	419.445.001	
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT	266.805.644	266.805.644
Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	Cùng TCT		1.353.474.270
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	34.610.447.965	31.901.162.112
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	652.403.237	

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
(tiếp theo)

Công ty CP xây dựng số 25	Cùng TCT	236.750.000	647.565.000
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	2.096.411.839	
Người mua trả tiền trước			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	23.264.649.879	15.184.751.160
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	17.020.117.089	19.774.886.766
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT		4.747.523.700
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	6.789.195.574	7.354.516.247
Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	Cùng TCT	861.857.598	861.857.598
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	2.113.089.380	3.590.466.036
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT		7.027.222.435
			0

3. *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 của Công ty cổ phần xây dựng số 5 lập, làm cơ sở so sánh số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/09/2012.

Hà nội, ngày 01 tháng 11 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 Tổng giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An